

TaiLieu.vn

LỜI MỞ ĐẦU

Ngày nay trước xu hướng hội nhập kinh tế toàn cầu đã và đang diễn ra rất mạnh mẽ theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu, đặc biệt khi Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới (WTO). Điều này đã đặt các Doanh nghiệp Việt Nam trước một thử thách to lớn, với những cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn trong nền kinh tế thị trường. Sự cạnh tranh này không chỉ diễn ra giữa các doanh nghiệp trong nước mà áp lực cạnh tranh lớn hơn từ phía các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp nước ngoài. Vì vậy, để đứng vững và thắng thế trên thương trường, nhu cầu thông tin cho quản lý quá trình kinh doanh đối với các doanh nghiệp hiện nay là vô cùng cần thiết và được quan tâm đặc biệt

Kế toán với tư cách là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống công cụ quản lý kinh tế - tài chính, có vai trò không thể thiếu được trong quản lý điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh doanh. Thông tin mà kế toán cung cấp không chỉ cần thiết cho bản thân các doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến lợi ích của doanh nghiệp

Vì vậy, được sự phân công của Trường, các tác giả của Ban chủ nhiệm đã tiến hành biên soạn giáo trình Kế toán doanh nghiệp 2 nhằm phục vụ cho quá trình giảng dạy và học tập của các Thầy, Cô giáo và các em học sinh, sinh viên của Trường, đáp ứng được thực tiễn xã hội.

Mặc dù đã có rất nhiều cố gắng, song cuốn sách khó có thể tránh khỏi những khiếm khuyết, thiếu sót nhất định. Ban chủ nhiệm rất mong muốn nhận được sự đóng góp chân tình của quý thầy cô, đồng nghiệp và các em học sinh nhằm xây dựng cuốn sách ngày một tốt hơn.

Nhóm tác giả

Mục lục

TaiLieu.vn

CHƯƠNG 1: KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

1.1. Tổng quan về kế toán vốn chủ sở hữu

1.1.1. Khái niệm và nguồn hình thành vốn chủ sở hữu

Khái niệm

Nguồn vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh và doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Do đó vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Nguồn vốn chủ sở hữu là giá trị vốn của doanh nghiệp được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị tài sản của doanh nghiệp trừ nợ phải trả.

Nguồn hình thành vốn chủ sở hữu.

Tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp mà nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ các nguồn khác nhau. Tuy nhiên có thể thấy rằng nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ các nguồn như sau:

- Vốn của các nhà đầu tư để thành lập hoặc mở rộng doanh nghiệp
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.
- Vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh
- Phần lợi nhuận để lại doanh nghiệp theo quy định của cơ chế tài chính, hoặc nghị quyết của các chủ sở hữu, hội đồng quản trị.
- Các quỹ như quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
- Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản; chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng.
- Các khoản nhận biếu tặng, tài trợ ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- Giá trị cổ phiếu quỹ làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu

1.1.2. Nguyên tắc kế toán vốn chủ sở hữu

Để đảm bảo phản ánh chính xác, kịp thời, đầy đủ nguồn vốn chủ sở hữu, kế toán cần quán triệt các nguyên tắc cơ bản sau:

- Nguyên tắc sử dụng: Các doanh nghiệp có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và quỹ hiện có theo chế độ hiện hành, nhưng phải đảm bảo hạch toán rành mạch, rõ

ràng từng loại nguồn vốn, quỹ, theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành và theo từng đối tượng góp vốn.

- Nguyên tắc dịch chuyển: Việc chuyển dịch từ nguồn vốn này sang nguồn vốn khác phải theo đúng chế độ quản lý tài chính và làm đầy đủ các thủ tục cần thiết.

- Nguyên tắc phân chia: Trường hợp doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản, các chủ sở hữu vốn chỉ được nhận phần giá trị còn lại sau khi đã thanh toán các khoản nợ phải trả.

Nhiệm vụ kế toán nguồn vốn chủ sở hữu

- Tổ chức ghi chép, phản ánh chính xác, kịp thời, đầy đủ số hiện có và tình hình biến động các nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Giám đốc, kiểm tra chặt chẽ tình hình huy động và sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp theo đúng chế độ tài chính hiện hành, đảm bảo nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh.

- Thường xuyên phân tích tình hình huy động và sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp để có biện pháp tích cực khai thác và sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2. Kế toán vốn chủ sở hữu

1.2.1. Kế toán nguồn vốn kinh doanh

Nội dung, nguồn hình thành

Nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp là số vốn thuộc chủ sở hữu doanh nghiệp dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Nguồn hình thành vốn kinh doanh của các doanh nghiệp như sau:

- Doanh nghiệp nhà nước: nhà nước cấp vốn, hoặc bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước biếu tặng, viện trợ không hoàn lại.

- Doanh nghiệp liên doanh: Các bên tham gia liên doanh góp vốn hoặc bổ sung từ kết quả kinh doanh.

- Công ty cổ phần: Số tiền các cổ đông đã mua các cổ phiếu hoặc được bổ sung từ kết quả kinh doanh theo quy định trong điều lệ hoạt động của công ty.

- Doanh nghiệp tư nhân: Chủ doanh nghiệp đầu tư vốn

*** Tài khoản sử dụng:** TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh và các tài khoản khác có liên quan

Nội dung: Nguồn vốn kinh doanh: phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết cấu

Bên Nợ: Nguồn vốn kinh doanh giảm do trả vốn cho các chủ đầu tư, bù lỗ kinh doanh, mua lại cổ phiếu để hủy bỏ hoặc giải thể thanh lý doanh nghiệp.

Bên Có: Nguồn vốn kinh doanh tăng do các nhà đầu tư góp vốn, bổ sung từ kết quả kinh doanh, phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá hoặc do nhận quà biếu tặng, viện trợ.

Số dư bên Có: Nguồn vốn kinh doanh hiện có của doanh nghiệp.

TK 411- Nguồn vốn kinh doanh có 3 tài khoản cấp 2

TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần

TK 4118 - Vốn khác

*** Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

1. Khi nhận vốn kinh doanh do các nhà đầu tư góp vốn

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 211, 213

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111)

Ví dụ: Nhận vốn góp do các thành viên đóng góp bằng tiền mặt 1.000.000.000 đồng, do các thành viên đóng góp bằng một số vật liệu trị giá 500.000.000 đồng

Kế toán ghi:

Nợ TK 111: 1.000.000.000

Nợ TK 152: 500.000.000

Có TK 411: 1.500.000.000

2. Khi nhận tiền mua cổ phiếu của các cổ đông, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111, 4112)

3. Khi tái phát hành cổ phiếu quỹ:

- Nếu giá tái phát hành lớn hơn giá ghi sổ cổ phiếu quỹ:

Nợ TK 111, 112

Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4112)

- Nếu giá tái phát hành nhỏ hơn giá ghi sổ cổ phiếu quỹ

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 411- nguồn vốn kinh doanh (4112)

Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ

4. Kết chuyển giá trị còn lại sau khi trừ thuế thu nhập của số tiền, tài sản được biểu tăng:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4118)

5. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ kết quả sản xuất kinh doanh, các quỹ doanh nghiệp ghi

Nợ TK 421, 414, 415

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4118)

Ví dụ: Quyết định bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển 20.000.000 đồng.

Kế toán ghi:

Nợ TK 414: 50.000.000

Có TK 411: 50.000.000

6. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ số chênh lệch do đánh giá lại tài sản, khi được phép của cơ quan có thẩm quyền.

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Ví dụ: Chênh lệch tăng do đánh giá lại vật liệu tồn kho 20.000.000 đồng được quyết định ghi tăng nguồn vốn kinh doanh

Kế toán ghi:

Nợ TK 412: 20.000.000

Có TK 411: 20.000.000

7. Kết chuyển tăng nguồn vốn kinh doanh đối với TSCĐ được xây dựng, mua sắm bằng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Ví dụ: Một bộ phận xây dựng cơ bản bàn giao nhà văn phòng theo dự toán 400.000.000 đồng. Công trình được đưa vào sử dụng và được đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản.

Kế toán ghi:

a. Nợ TK 211: 400.000.000

Có TK 2412: 400.000.000

b. Nợ TK 441: 400.000.000

Có TK 411: 400.000.000

8. Khi công ty cổ phần mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua:

- Trường hợp giá thực tế mua lại lớn hơn mệnh giá cổ phiếu:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111)

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4112)

Có TK 111,112:...

- Trường hợp giá thực tế mua lại nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111)

Có TK 111,112...

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

9. Khi huỷ bỏ cổ phiếu quỹ:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111, 4112)

Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ.

10. Khi trả vốn góp cổ phần cho các cổ đông, cho các bên tham gia liên doanh liên kết, trả vốn cho ngân sách:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 111, 112

1.2.2. Kế toán chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tài sản của doanh nghiệp gồm: TSCĐ, vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá, sản phẩm dở dang, được đánh giá lại và hạch toán chênh lệch nếu có vào chênh lệch đánh giá lại tài sản trong những trường hợp kiểm kê đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chênh lệch đánh giá tài sản phát sinh trong trường hợp giá trị đánh giá lại tài sản khác với giá trị ghi sổ kế toán. Theo chế độ kế toán hiện hành, tài sản đánh giá lại trong các trường hợp sau:

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản

- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

- Các trường hợp khác theo quy định của nhà nước (Như chuyển đổi mục đích sử hữu của doanh nghiệp...)

Số chênh lệch đánh giá lại tài sản được hạch toán và xử lý theo quy định của chuẩn mực kế toán và cơ chế quản lý tài chính.

Tài khoản sử dụng: TK 412-Chênh lệch đánh giá lại tài sản và các tài khoản khác có liên quan.

Nội dung: Tài khoản 412 phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp.

Kết cấu

Bên nợ :- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản

Bên có :- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

TK 412 về nguyên tắc không có số dư cuối kỳ.

Số dư bên nợ (nếu có): Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa xử lý.

Số dư bên có (nếu có): Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa xử lý.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Khi có quyết định của nhà nước hoặc của cơ quan có thẩm quyền về đánh giá lại tài sản cố định, vật tư, hàng hoá... doanh nghiệp tiến hành kiểm kê, đánh giá lại tài sản của mình:

- Đánh giá lại vật tư, hàng hoá.

+ Nếu giá đánh giá lại cao hơn giá trị đã ghi sổ kế toán, phản ánh số chênh lệch tăng:

Nợ TK 152, 153, 155, 156

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

+ Nếu giá đánh giá lại thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán, phản ánh số chênh lệch giảm:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 152, 153, 155, 156

- Đánh giá lại tài sản cố định; bất động sản đầu tư:

+ Phản ánh số nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh tăng:

Nợ TK 211, 213, 217

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

+ Phản ánh số nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh giảm:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211, 213, 217

2. Cuối niên độ kế toán xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nếu số chênh lệch đánh giá lại tài sản được bổ sung nguồn vốn kinh doanh, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

- Nếu số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản được ghi giảm vốn kinh doanh:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Ví dụ:

1. Doanh nghiệp tiến hành đánh giá lại một số tài sản:

- Vật liệu tồn kho, giá gốc: 40.000.000, đánh giá lại: 38.000.000.

- Hàng hóa tồn kho, giá gốc 120.000.000, đánh giá lại 125.000.000.

Kế toán ghi:

a. Nợ TK 412: 2.000.000

Có TK: 152: 2.000.000

b. Nợ TK 156: 5.000.000

Có TK 412: 5.000.000

2. Cuối kỳ kế toán tiến hành xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản vào nguồn vốn kinh doanh.

Kế toán ghi:

a. Nợ TK 411: 2.000.000

Có TK 412: 2.000.000

b. Nợ TK 412: 5.000.000

Có TK 411: 5.000.000

1.2.3. Kế toán các quỹ doanh nghiệp

1.2.3.1. Kế toán quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh, do cấp dưới nộp lên, do cấp trên cấp xuống và được sử dụng vào việc mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh, hoặc đầu tư theo chiều sâu của doanh nghiệp, chi cho công tác nghiên cứu khoa học đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho công nhân viên của doanh nghiệp. Việc trích lập và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo đúng chế độ quy định đối với từng loại doanh nghiệp.

Tài khoản sử dụng: TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

Nội dung: Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

Kết cấu

Bên Nợ:

- Chi quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.
- Cấp quỹ đầu tư phát triển cho cấp dưới.

Bên Có: Quỹ đầu tư phát triển tăng do trích lập từ kết quả kinh doanh, do cấp dưới nộp lên, cấp trên cấp xuống.

Số dư bên Có: Số quỹ đầu tư phát triển hiện có.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Khi trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận kinh doanh, ghi

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

2. Quỹ đầu tư phát triển tăng do được cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp lên:

Nợ TK 111, 112, 136

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

3. Kết chuyển tăng nguồn vốn kinh doanh đối với TSCĐ mua sắm, xây dựng bằng quỹ đầu tư phát triển đã hoàn thành đưa vào sử dụng:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

4. Dùng quỹ đầu tư phát triển bổ sung nguồn vốn đầu tư XDCB:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

5. Trích quỹ đầu tư phát triển nộp cấp trên hoặc cấp cho cấp dưới hoặc điều chuyển cho đơn vị khác:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 111, 112, 336

6. Khi chi tiêu thực hiện đề án nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá dây truyền công nghệ phục vụ kế hoạch phát triển kinh doanh của doanh nghiệp, ghi:

- Tập hợp chi phí khi thực hiện đề án nghiên cứu:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 111, 112, 152, 334...

- Khi hoàn thành đề án quyết toán chi tiêu vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp, ghi tăng TSCĐ:

Nợ TK 211, 213

Có TK 241 - XDCB dở dang

- Đồng thời ghi :

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

1.2.3.2. Kế toán quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được hình thành chủ yếu từ kết quả kinh doanh – phần lợi nhuận để lại doanh nghiệp, nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh, hoặc đề phòng những tổn thất thiệt hại bất ngờ do nguyên nhân khách quan bất khả kháng: thiên tai, địch họa, sự biến động về kinh tế tài chính trong và ngoài nước...

Trích lập và sử dụng quỹ dự phòng tài chính phải theo đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành.

***Tài khoản sử dụng:** TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính.

Nội dung: Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp.

Kết cấu

Bên Nợ:

- Số chi quỹ dự phòng tài chính khi doanh nghiệp gặp rủi ro thua lỗ trong kinh doanh hoặc gặp thiên tai, hoả hoạn.

- Số quỹ dự phòng tài chính nộp cấp trên, bổ sung vốn kinh doanh.

Bên Có: Quỹ dự phòng tài chính tăng do trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, do cấp dưới nộp lên.

Số dư bên Có: Quỹ dự phòng tài chính hiện có của doanh nghiệp.

*** Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

1- Khi trích lập quỹ dự phòng tài chính từ kết quả hoạt động kinh doanh, phần lợi nhuận để lại doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

2- Quỹ dự phòng tài chính tăng do cấp dưới nộp lên:

Nợ TK 111, 112, 136

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

3- Nhận tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra hỏa hoạn, tai nạn trả:

Nợ TK 111 - Tiền mặt, 156 - Hàng hoá

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

4- Nộp quỹ dự phòng tài chính lên cấp trên:

Nợ TK 415- Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111, 112, 336

5- Giá trị tài sản của doanh nghiệp bị thiệt hại tổn thất do thiên tai hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân khác gây ra.

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111, 152, 156

6- Chi trả tiền bồi thường cho các tổ chức, cá nhân khác về những thiệt hại do doanh nghiệp gây ra:

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111, 112, 156

7- Dùng quỹ dự phòng tài chính bổ sung vốn kinh doanh nếu được phép của cơ quan có thẩm quyền.

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

8- Chia quỹ dự phòng tài chính cho các bên tham gia liên doanh liên kết, cho các cổ đông khi doanh nghiệp bị giải thể hoặc do quỹ dự phòng tài chính sử dụng không hết, nếu được phép của cơ quan có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111, 112, 156

1.2.3.3. Kế toán các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành lợi nhuận hoạt động kinh doanh, được cấp dưới nộp lên, cấp trên cấp xuống và sử dụng phục vụ công tác điều hành của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị.....

Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo quy định hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và các tài khoản liên quan.

TK 418- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu như quỹ thưởng ban điều hành công ty.....

Kết cấu

Bên nợ: Chi tiêu, sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

Bên có: Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tăng do trích lập từ lợi nhuận sau thuế

Số dư bên có: Số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hiện có.

***Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:**

1. Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

2. Đơn vị được cấp trên cấp quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

Nợ TK 111, 112, 136

Có TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

3. Đơn vị nộp quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu lên cấp trên:

Nợ TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 111, 112, 336.

4. Chi quỹ thưởng Ban điều hành công ty thưởng cho hội đồng quản trị, Ban giám đốc theo quyết định của các đại diện chủ sở hữu

Nợ TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 111, 112

1.2.3.4. Kế toán quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được hình thành chủ yếu từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Quỹ khen thưởng dùng để khen thưởng cho cá nhân và tập thể (trong và ngoài doanh nghiệp) có thành tích đóng góp vào sự hoạt động và phát triển doanh nghiệp.

- Quỹ phúc lợi được dùng cho mục đích: cải thiện và nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người lao động, chi cho các hoạt động thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể người lao động doanh nghiệp, chi cho các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội công cộng.

Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi được trích lập và sử dụng theo đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành và những quy định của doanh nghiệp.

*** Tài khoản sử dụng:** tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nội dung: Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của doanh nghiệp.

Kết cấu

Bên Nợ:

- Tình hình chi tiêu quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi
- Giảm quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ khi tính hao mòn TSCĐ hoặc do nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư mua sắm bằng quỹ phúc lợi dùng cho nhu cầu văn hoá, phúc lợi.

Bên Có:

- Tình hình trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.
- Tăng quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ do đầu tư mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành phục vụ nhu cầu văn hoá phúc lợi.

Số dư bên Có: Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hiện còn của doanh nghiệp.

Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi có 3 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 3531 - Quỹ khen thưởng

Tài khoản 3532 - Quỹ phúc lợi

Tài khoản 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

*** Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

1. Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận kinh doanh của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3353, 3532)

2. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được cấp trên cấp xuống, do cấp dưới nộp lên, ghi:

Nợ TK 136, 111, 112

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532)

3. Tính tiền thưởng cho công nhân viên, người lao động trong doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531)

Có TK 334 - Phải trả người lao động

4. Sử dụng quỹ chi trợ cấp khó khăn, chi tham quan nghỉ mát cho công nhân viên, chi cho hoạt động văn nghệ thể thao quần chúng, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có TK 111, 112

5. Dùng quỹ phúc lợi bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, ghi

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB.

6. Chi quỹ ủng hộ các vùng thiên tai, hoả hoạn, các tổ chức từ thiện:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có TK 111, 112

7. Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi nộp cho cấp trên hoặc cấp cho cấp dưới:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532)

Có TK 111, 112, 336

8. Hạch toán quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ:

- Khi đầu tư mua sắm TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng bằng quỹ phúc lợi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 241, 331...

- Đồng thời ghi:

+ Nếu TSCĐ hoàn thành dùng vào sản xuất kinh doanh:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng phúc lợi (3532)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

+ Nếu TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng phục vụ cho nhu cầu văn hoá, phúc lợi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

- Cuối niên độ kế toán, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, sử dụng phục vụ cho nhu cầu văn hoá phúc lợi, ghi:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

- Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, dùng vào hoạt động phúc lợi, ghi giảm TSCĐ nhượng bán, thanh lý:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3533)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

- Phản ánh các khoản chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ phúc lợi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có TK 111, 112, 334...

- Phản ánh các khoản thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ phúc lợi:

Nợ TK 111, 112...

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

1.2.4. Kế toán nguồn vốn đầu tư XD CB

Nguồn vốn đầu tư XD CB của doanh nghiệp được hình thành do ngân sách nhà nước cấp hoặc cấp trên cấp, do các bên tham gia liên doanh hoặc các cổ đông góp vốn, do bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh, được sử dụng để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định của doanh nghiệp.

** Quy định hạch toán nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản*

- Nguồn vốn đầu tư XD CB của doanh nghiệp được dùng cho việc xây dựng cơ bản và mua sắm TSCĐ để đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

- Công tác đầu tư XD CB ở doanh nghiệp phải chấp hành và tôn trọng quy định về quản lý đầu tư XD CB của nhà nước.

- Khi công tác XDCCB và mua sắm TSCĐ hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng phải ghi giảm nguồn vốn đầu tư, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh và phải tiến hành các thủ tục quyết toán vốn của từng công trình, hạng mục công trình.

*** Tài khoản sử dụng:**

TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCCB: phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCCB của doanh nghiệp.

Kết cấu

Bên Nợ: Số vốn đầu tư XDCCB giảm do: xây dựng mới và mua sắm TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, quyết toán vốn đầu tư đã được duyệt, nộp chuyển vốn đầu tư XDCCB cho cơ quan cấp trên, cho Nhà nước.

Bên Có: Nguồn vốn đầu tư XDCCB tăng do:

- Ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên cấp vốn XDCCB.
- Nhận vốn góp của các nhà đầu tư
- Nhận vốn tài trợ, viện trợ
- Bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh và các quỹ.

Số dư bên Có: Số vốn đầu tư XDCCB hiện có của doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng công tác XDCCB chưa hoàn thành, chưa được quyết toán.

*** Phương pháp hạch toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu**

1. Nhận vốn đầu tư XDCCB do ngân sách hoặc cấp trên cấp, do các nhà đầu tư góp vốn, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCCB

2. Nhận vốn đầu tư xây dựng do ngân sách cấp theo dự toán được giao: (Nhận thông báo)

Nợ TK 008 - Dự toán chi sự nghiệp, dự án.

- Khi rút dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản, căn cứ vào tình hình sử dụng, ghi:

Nợ TK 111, 152, 153, 331...

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Đồng thời ghi đơn:

Có TK 008 - Dự toán chi sự nghiệp, dự án.

3- Được kho bạc tạm ứng vốn đầu tư xây dựng khi chưa được giao dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản:

Nợ TK 111, 112...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

- Khi dự toán chi đầu tư xây dựng được giao, doanh nghiệp phải hoàn trả vốn tạm ứng với kho bạc:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

4- Nhận vốn đầu tư xây dựng cơ bản để trả các khoản vay, khoản nợ:

Nợ TK 311, 338....

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

5. Bổ sung vốn đầu tư XDCCB từ lợi nhuận kinh doanh, quỹ đầu tư phát triển:

Nợ TK 421, 414

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCCB

6. Kết chuyển nguồn vốn đối với tài sản cố định đã đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCCB

Có TK 411, 466

7. Khi trả vốn đầu tư XDCCB cho ngân sách nhà nước hoặc cấp trên:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCCB

Có TK 111,

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ PHẢI NỘP

2.1. Kế toán các khoản nợ phải trả

2.2.1. Kế toán khoản vay ngắn hạn

a. Nội dung

Vay ngắn hạn là loại vay mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh hoặc là một năm.

Vay ngắn hạn thường dùng để đáp ứng nhu cầu bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu khi nguồn vốn này không đủ bù đắp cầu về vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các khoản vay ngắn hạn cần được hạch toán chi tiết theo từng lần vay, từng người cho vay, số tiền vay, lãi suất và thời hạn thanh toán.

b. Tài khoản sử dụng

* TK311 “vay ngắn hạn”: Dùng để theo dõi tình hình vay và thanh toán tiền vay ngắn hạn của doanh nghiệp.

Kết cấu nội dung.

Bên Nợ: - Số tiền đã trả về các khoản nợ vay

- Số tiền giảm nợ vay do tỷ giá ngoại tệ giảm

Bên Có: - Số tiền vay ngắn hạn

- Số tiền tăng nợ vay do tỷ giá ngoại tệ tăng

Dư bên Có: - Số tiền còn nợ về các khoản vay ngắn hạn

c. Phương pháp HTKT một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Vay mua vật tư, hàng hoá:

Nợ TK151, 152, 153, 156: giá mua chưa có thuế

Nợ TK133: thuế GTGT được khấu trừ

Có TK311: Tổng số tiền vay ngắn hạn

- Vay về nhập quỹ, gửi vào ngân hàng:

Nợ TK111, 112

Có TK311

- Vay ngắn hạn để thanh toán:

Nợ TK331: vay trả nợ người bán

Nợ TK311, 315: trả nợ vay ngắn hạn đến hạn, dài hạn vay đến hạn trả